

BẢN SAO

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẤP NƯỚC GIA LAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3 - 4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cấp thoát nước Gia Lai) theo Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 31/08/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 ngày 01/11/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 27.822.120.554 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2014: 30.149.469.105 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 02 Trần Hưng Đạo – Phường Hội Thương – Thành phố Pleiku – Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059.383 0628
- Fax: (84) 059.382 4094
- Email: capnuocgialai@yahoo.com
- Website: www.capnuocgialai.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Thi công lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành cấp nước;
- Sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết;
- Bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Giám sát các công trình cấp thoát nước;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp;
- Khảo sát, thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2014 là 136 người. Trong đó viên chức quản lý là 4 người. Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

- | | | |
|-------------------------|------------------|------------------------------|
| • Ông Hà Quang Khanh | Chủ tịch Công ty | Bổ nhiệm ngày 26/10/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Mỹ Phúc | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/12/2013 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

- | | | |
|----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Hà Quang Khanh | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/10/2010 |
| • Ông Trần Văn Khang | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/01/2011 |
| • Ông Vũ Hoàn Thiên | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 14/01/2011 |

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

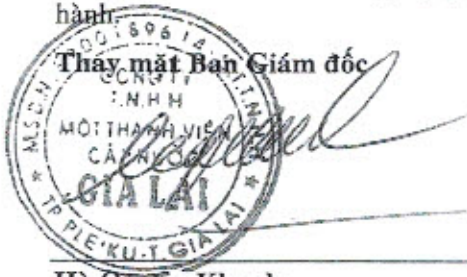
Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: số 36 Phạm Hồng Thái, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại TP Đà Nẵng; Số 619 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3691789; Fax: (84) 0511.3691188; Website: avnaudit.com.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Tuân thủ các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính này không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Hà Quang Khanh

Giám đốc

Gia Lai, ngày 31 tháng 03 năm 2015



Số: 109/2015/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Gia Lai, được lập ngày 30/03/2015, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, hàng tồn kho và tài sản cố định của Công ty tại ngày 31/12/2014. Tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán, hạn chế này kiểm toán viên cũng không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do hạn chế từ phía Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu, tính đúng đắn của các khoản mục nêu trên tại ngày 31/12/2014 cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trình bày trên báo cáo tài chính năm 2014.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 17, trên số dư chi phí phải trả có chi phí khấu hao hệ thống đường cấp nước thuộc Dự án “Cấp nước và vệ sinh thành phố Pleiku” số tiền: 625.000.000 đồng. Đây là chi phí trích trước trong năm 2013 tuy nhiên việc hạch toán như trên là chưa phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và hướng dẫn trích khấu hao tài sản cố định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Điều này dẫn đến một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 bị ảnh hưởng, cụ thể: chỉ tiêu “chi phí phải trả” tăng lên 625.000.000 đồng, chỉ tiêu “Quỹ đầu tư phát triển” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm đi lần lượt là 187.500.000 đồng và 437.500.000 đồng.

3. Như trình bày tại Thuyết minh số 20a, theo Quyết định số 781/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai Công ty được tăng vốn điều lệ từ 27.822.000.000 đồng lên 30.749.000.000 đồng từ nguồn 30% lợi nhuận sau thuế của Công ty đến 31/12/2013. Theo đó, trong năm 2014 Công ty sử dụng quỹ đầu tư phát triển còn lại đến 31/12/2013 để tăng vốn chủ sở hữu, số tiền: 609.785.147 đồng và số dư vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2014 là 30.149.469.105 đồng chưa đủ vốn điều lệ theo quyết định của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” thì các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Gia Lai tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam

KT. Tổng Giám đốc

Đỗ Phú Thọ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1460-2013-231-1

Buôn Ma Thuột, ngày 31 tháng 03 năm 2015



Lê Thị Thanh Kim

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2896-2014-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.092.366.271	13.900.611.690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.829.115.666	1.656.028.643
1. Tiền	111	5	1.829.115.666	1.656.028.643
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.915.210.805	3.068.926.039
1. Phải thu khách hàng	131		3.003.233.496	2.745.125.641
2. Trả trước cho người bán	132		199.867.500	559.724.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	77.134.855	80.309.402
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(365.025.046)	(316.233.004)
IV. Hàng tồn kho	140		7.583.952.403	8.241.574.435
1. Hàng tồn kho	141	8	8.001.518.403	8.659.140.435
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(417.566.000)	(417.566.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		764.087.397	934.082.573
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	22.591.951	11.078.091
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	741.495.446	923.004.482
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.493.187.603	36.047.022.702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		35.721.602.719	35.125.636.529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	34.318.891.092	34.834.540.347
- Nguyên giá	222		61.242.578.805	58.057.149.926
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.923.687.713)	(23.222.609.579)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	13.741.677	23.441.673
- Nguyên giá	228		48.500.000	48.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.758.323)	(25.058.327)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	1.388.969.950	267.654.509
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		771.584.884	921.386.173
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	771.584.884	921.386.173
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		49.585.553.874	49.947.634.392

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.964.668.470	19.798.165.287
I. Nợ ngắn hạn	310		8.591.182.456	7.175.445.273
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	2.249.234.000	2.044.127.000
2. Phải trả người bán	312		1.491.294.062	778.612.879
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	393.279.284	630.007.222
4. Phải trả người lao động	315		2.133.496.704	2.004.594.870
5. Chi phí phải trả	316	17	715.000.000	722.326.740
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	116.577.125	250.086.737
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.492.301.281	745.689.825
II. Nợ dài hạn	330		10.373.486.014	12.622.720.014
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	19	10.373.486.014	12.622.720.014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.620.885.405	30.149.469.105
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	30.620.885.405	30.149.469.105
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	30.149.469.105	29.539.683.958
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	471.416.300	609.785.147
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		49.585.553.874	49.947.634.392

Hà Quang Khanh

Giám đốc

Gia Lai, ngày 30 tháng 03 năm 2015



Vũ Hoàn Thiên

Kế toán trưởng

Lê Văn Trung

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	32.320.024.930	31.122.557.219
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.816.364	12.708.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	32.316.208.566	31.109.849.037
4. Giá vốn hàng bán	11	22	26.952.005.988	24.748.061.717
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>5.364.202.578</u>	<u>6.361.787.320</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	18.934.236	39.486.752
7. Chi phí tài chính	22	24	365.846.994	414.971.970
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		365.846.994	414.971.970
8. Chi phí bán hàng	24		383.236.300	514.104.164
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.702.564.828	4.534.927.776
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.931.488.692</u>	<u>937.270.162</u>
11. Thu nhập khác	31	25	155.846.027	110.109.022
12. Chi phí khác	32	26	45.999.167	33.141.645
13. Lợi nhuận khác	40		<u>109.846.860</u>	<u>76.967.377</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	<u>2.041.335.552</u>	<u>1.014.237.539</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	469.947.887	541.937.231
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	<u>1.571.387.665</u>	<u>472.300.308</u>

Hà Quang Khanh

Giám đốc

Gia Lai, ngày 30 tháng 03 năm 2015



Vũ Hoàng Thiên

Kế toán trưởng

Lê Văn Trung

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	33.907.393.060	31.781.626.127
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(14.599.279.217)	(12.125.259.661)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.062.841.973)	(10.184.719.698)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(365.846.994)	(407.645.230)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(584.816.606)	(331.137.810)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.312.602.602	1.152.221.153
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.169.946.265)	(6.018.672.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.437.264.607	3.866.411.971
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.238.984.820)	(4.103.219.145)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.934.236	39.486.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.220.050.584)	(4.063.732.393)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	1.230.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.044.127.000)	(1.587.020.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.044.127.000)	(357.020.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	173.087.023	(554.340.422)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.656.028.643	2.210.369.065
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.829.115.666	1.656.028.643

Hà Quang Khanh

Giám đốc

Gia Lai, ngày 30 tháng 03 năm 2015



Vũ Hoàng Thiên

Kế toán trưởng

Lê Văn Trung

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cấp thoát nước Gia Lai) theo Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 31/08/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 ngày 01/11/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Thi công lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành cấp nước;
- Sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết;
- Bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Giám sát các công trình cấp thoát nước;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp;
- Khảo sát, thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ..

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sinh; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	04

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ theo hướng dẫn tại Điều 38 Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 71/2013/NĐ-CP.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong niên độ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ kế toán với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với sản phẩm nước: Áp dụng mức thuế suất 5%;
 - ✓ Đối với hoạt động xây lắp, vật tư thiết bị chuyên ngành cấp nước, nước đóng chai: Áp dụng mức thuế suất 10%
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng thuế suất quy định hiện hành
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, tư tài chính, ký quỹ, ký cược, các khoản đầu tư.

Nợ phải trả

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	32.445.741	43.364.272
Tiền gửi ngân hàng	1.796.669.925	1.612.664.371
Cộng	1.829.115.666	1.656.028.643

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ban Quản lý dự án ADB	35.223.142	35.223.142
Lê Trọng Nghĩa (Phần mềm máy tính)	500.000	500.000
Lê Anh Tuấn (Ban Quản lý dự án ADB)	500.000	500.000
Xí nghiệp 202 Nha Trang	850.000	850.000
Xí nghiệp Đức Tân Long HP	400.000	400.000
Vũ Văn Hòai	1.800.000	1.800.000
Bùi Duy Thuận	566.000	566.000
Lê Cường	3.244.000	3.244.000
Lê Tiến Dũng	5.000.000	5.000.000
Ninh Thị Xuân	311.260	311.260
Tiền tham gia đóng góp xây dựng Quỹ vì người nghèo	6.905.000	-
Thuế VAT đầu vào được khấu trừ	9.000.000	-
Phải thu khác	12.835.453	31.915.000
Cộng	77.134.855	80.309.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi từ 1 năm trở lên đến dưới 2 năm	99.648.800	99.648.800
Dự phòng nợ phải thu khó đòi từ 2 năm trở lên đến dưới 3 năm	280.000	280.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi trên 3 năm	265.096.246	216.304.204
Cộng	365.025.046	316.233.004

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.990.828.008	8.641.756.526
Công cụ, dụng cụ	10.690.395	17.383.909
Cộng	8.001.518.403	8.659.140.435

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	21.891.499	10.377.639
Các loại thuế khác phải thu Nhà nước	700.452	700.452
Cộng	22.591.951	11.078.091

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	741.495.446	923.004.482
Cộng	741.495.446	923.004.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	14.845.280.557	4.602.163.835	38.459.156.925	150.548.609	58.057.149.926
Mua sắm trong năm	-	859.120.694	-	62.200.000	921.320.694
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.432.699.092	-	831.409.093	-	2.264.108.185
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	16.277.979.649	5.461.284.529	39.290.566.018	212.748.609	61.242.578.805
Khấu hao					
Số đầu năm	5.796.650.032	2.156.072.811	15.130.201.774	139.684.962	23.222.609.579
Khấu hao trong năm	887.022.568	632.527.106	2.167.973.807	13.554.653	3.701.078.134
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	6.683.672.600	2.788.599.917	17.298.175.581	153.239.615	26.923.687.713
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	9.048.630.525	2.446.091.024	23.328.955.151	10.863.647	34.834.540.347
Số cuối năm	9.594.307.049	2.672.684.612	21.992.390.437	59.508.994	34.318.891.092

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là: 10.583.194.022 đồng

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 9.219.830.170 đồng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	48.500.000	48.500.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	48.500.000	48.500.000
Khấu hao		
Số đầu năm	25.058.327	25.058.327
Khấu hao trong năm	9.699.996	9.699.996
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	34.758.323	34.758.323
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	23.441.673	23.441.673
Số cuối năm	13.741.677	13.741.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hệ thống cấp nước đường Nay Der - Ayunpa	187.677.619	179.647.471
Hệ thống cấp nước đường Nguyễn Viết Xuân - Ayunpa	15.025.000	15.025.000
Hệ thống cấp nước đường Trần Hưng Đạo - Ayunpa	11.521.253	11.521.253
Trạm bơm tăng áp Nguyễn Văn Cừ	191.739.092	8.030.148
Hệ thống cấp nước đường Ngô Quyền	-	50.033.637
Hệ thống cấp nước hẻm Phạm Hồng Thái - Sư Vạn Hạnh - Trần Quý Cáp	12.685.182	3.397.000
Lắp đặt đồng hồ tổng tại Pleiku	859.834.491	-
Lắp đặt đồng hồ tổng tại Ayun Pa	62.948.640	-
Lắp máy bơm cấp 3 bể 2000m3	47.538.673	-
Cộng	1.388.969.950	267.654.509

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	153.283.560	537.716.200
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	578.936.362	335.326.842
Chi phí trả trước dài hạn khác	39.364.962	48.343.131
Cộng	771.584.884	921.386.173

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.249.234.000	2.044.127.000
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai	1.099.234.000	893.127.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Gia Lai	1.150.000.000	1.151.000.000
Cộng	2.249.234.000	2.044.127.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	21.348.246	66.402.100
Thuế thu nhập doanh nghiệp	192.068.512	306.937.231
Thuế tài nguyên	23.693.393	21.507.967
Các loại thuế khác	156.169.133	235.159.924
Cộng	393.279.284	630.007.222

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán	90.000.000	90.000.000
Chi phí khấu hao Hệ thống đường ống nước	625.000.000	625.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	-	7.326.740
Cộng	715.000.000	722.326.740

Chi phí khấu hao TSCĐ của hệ thống cấp nước thuộc Dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Pleiku được trích trước vào năm 2013.

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	417.903	75.102.073
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	47.460.000	47.460.000
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	68.699.222	127.524.664
Cộng	116.577.125	250.086.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	1.030.000.000	2.180.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Gia Lai	1.030.000.000	2.180.000.000
Nợ dài hạn	9.343.486.014	10.442.720.014
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai	9.343.486.014	10.442.720.014
Cộng	10.373.486.014	12.622.720.014

- Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tỉnh Gia Lai theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - ✓ Hợp đồng tín dụng số 128/HĐTD ngày 16/11/2010, mục đích vay: đầu tư xây dựng bể chứa nước 1.000 m³, mương thoát nước và hệ thống công nghệ. Hạn mức vay 3.000.000.000 đồng, thời hạn 60 tháng. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 15,9%/năm, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần và được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tỉnh Gia Lai tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng với 4,2%/năm (0,35%/tháng). Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 16/11/2010/HĐTCTSHTTTL ngày 16/11/2010.
 - ✓ Hợp đồng tín dụng số 138/HĐTD ngày 12/09/2011, mục đích vay: đầu tư xây dựng đập tràn ngăn nước – kênh thông hồ và Biển hồ (hồ A và hồ B). Hạn mức vay 1.550.000.000 đồng, thời hạn 60 tháng. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 20,5%/năm, được điều chỉnh định kỳ mỗi tháng 1 lần theo mức lãi suất cho vay cùng loại của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn áp dụng tại thời điểm điều chỉnh và phù hợp với mặt bằng lãi suất cho vay trên thị trường (theo thông báo lãi suất cho vay của Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Tỉnh Gia Lai tại từng thời kỳ). Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai.
 - ✓ Hợp đồng tín dụng số 148/HĐTD ngày 11/11/2013, mục đích vay: đầu tư xây dựng bể chứa nước 600 m³ tại Thị xã Ayunpa. Hạn mức vay 1.230.000.000 đồng, thời hạn 56 tháng, ân hạn 2 tháng. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 12%/năm, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần và được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tỉnh Gia Lai tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng với 4%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai.
- Nợ dài hạn Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai theo khế ước nhận nợ vay ngày 20/12/2007, mục đích vay: đầu tư dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Pleiku. Số tiền vay: 16.488.497.014 đồng, thời gian vay 25 năm (kể từ thời gian ân hạn) tính từ ngày rút vốn khoản vay lại đầu tiên. Lãi suất vay 0%/năm cộng 0,2%/năm phí quản lý cho vay lại. Thời hạn trả nợ 18 năm, bắt đầu từ 01/12/2006 đến ngày 01/06/2024, mỗi năm trả 2 kỳ vào ngày 01/06 và ngày 01/12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	29.539.683.958	-	272.455.575	182.204.224	29.994.343.757
Tăng trong năm	-	609.785.147	-	517.084.492	1.126.869.639
Giảm trong năm	-	-	272.455.575	699.288.716	971.744.291
Số dư tại 31/12/2013	<u>29.539.683.958</u>	<u>609.785.147</u>	-	-	<u>30.149.469.105</u>
Số dư tại 01/01/2014	29.539.683.958	609.785.147	-	-	30.149.469.105
Tăng trong năm	609.785.147	471.416.300	-	1.571.387.665	2.652.589.112
Giảm trong năm	-	609.785.147	-	1.571.387.665	2.181.172.812
Số dư tại 31/12/2014	<u>30.149.469.105</u>	<u>471.416.300</u>	-	-	<u>30.620.885.405</u>

Theo Quyết định số 781/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai Công ty được tăng vốn điều lệ từ 27.822.000.000 đồng lên 30.749.000.000 đồng từ nguồn 30% lợi nhuận sau thuế của Công ty đến 31/12/2013. Trong năm 2014 Công ty sử dụng quỹ đầu tư phát triển còn lại đến 31/12/2013 để tăng vốn chủ sở hữu số tiền: 609.785.147 đồng. Số dư vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2014 là: 30.149.469.105 đồng tuy nhiên Công ty chưa thay đổi giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

b. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn góp của Nhà nước	30.149.469.105	29.539.683.958
Cộng	<u>30.149.469.105</u>	<u>29.539.683.958</u>

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	182.204.224
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.571.387.665	472.300.308
Phân phối lợi nhuận trong năm	1.571.387.665	654.504.532
Phân phối bổ sung lợi nhuận năm trước	-	182.204.224
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	182.204.224
Phân phối lợi nhuận năm nay	1.571.387.665	472.300.308
- Trích quỹ đầu tư phát triển	471.416.300	155.125.348
- Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý	-	20.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.099.971.366	297.174.960
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	32.320.024.930	31.122.557.219
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	27.721.623.844	25.822.784.448
+ Doanh thu lắp đặt và cải tạo hệ thống nước	3.902.066.356	4.781.743.038
+ Doanh thu bán nước đóng chai	441.339.091	412.949.088
+ Doanh thu bán vật tư, lắp đặt nước	254.995.639	105.080.645
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.816.364	12.708.182
+ Giảm giá hàng bán	1.517.273	11.232.727
+ Hàng bán bị trả lại	2.299.091	1.475.455
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.316.208.566	31.109.849.037

22. GIÁ VỐN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn nước sạch	23.224.827.377	20.300.594.127
Giá vốn lắp đặt và cải tạo hệ thống nước	2.917.289.024	3.845.902.759
Giá vốn nước đóng chai	564.274.173	506.547.319
Giá vốn vật tư lắp đặt nước	245.615.414	95.017.512
Cộng	26.952.005.988	24.748.061.717

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.934.236	39.486.752
Cộng	18.934.236	39.486.752

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	365.846.994	414.971.970
Cộng	365.846.994	414.971.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	69.305.259	64.556.136
Tiền đền bù được hưởng		11.415.000
Cho thuê địa điểm lắp đặt máy ATM	33.872.727	30.909.092
Tiền thu mở lại nước	1.560.000	1.680.000
Giá trị NVL thu hồi	27.626.364	-
Các khoản khác	23.481.677	1.548.794
Cộng	155.846.027	110.109.022

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế, tiền thuê đất	45.856.167	31.328.243
Xử lý công nợ nhỏ, vật tư nhỏ	143.000	1.813.402
Cộng	45.999.167	33.141.645

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.041.335.552	1.014.237.539
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	94.791.209	1.153.511.387
Điều chỉnh tăng	94.791.209	1.153.511.387
- Chi phí khấu hao TSCĐ không đủ điều kiện khấu trừ	-	625.000.000
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi không có xác nhận nợ	48.792.042	-
- Phạt chậm nộp thuế, phạt khác	45.999.167	-
- Khác	-	528.511.387
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.136.126.761	2.167.748.926
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	469.947.887	541.937.231
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.571.387.665	472.300.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.576.717.552	7.661.964.459
Chi phí nhân công	12.984.438.188	11.876.983.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.710.778.130	3.929.706.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.088.172.600	4.974.030.521
Chi phí khác bằng tiền	1.678.470.232	458.542.509
Cộng	30.038.576.702	28.901.226.728

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu, hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn được cung cấp biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo giá đầu vào với mức hợp lý nhất. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá nguyên vật liệu, hàng hóa ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Khách hàng của Công ty là các đối tượng có nhu cầu sử dụng nước sạch trên địa bàn Tỉnh Gia Lai. Đây là các khách hàng có phát sinh giao dịch thường xuyên, giá trị giao dịch nhỏ do đó Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	2.249.234.000	10.373.486.014	12.622.720.014
Phải trả người bán	1.491.294.062	-	1.491.294.062
Phải trả khác	116.159.222	-	116.159.222
Cộng	3.856.687.284	10.373.486.014	14.230.173.298
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	2.044.127.000	12.622.720.014	14.666.847.014
Phải trả người bán	778.612.879	-	778.612.879
Chi phí phải trả	97.326.740	-	97.326.740
Phải trả khác	174.984.664	-	174.984.664
Cộng	3.095.051.283	12.622.720.014	15.717.771.297

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.829.115.666	-	1.829.115.666
Phải thu khách hàng	3.003.233.496	-	3.003.233.496
Trả trước cho người bán	199.867.500	-	199.867.500
Phải thu khác	77.134.855	-	77.134.855
Cộng	5.109.351.517	-	5.109.351.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.656.028.643	-	1.656.028.643
Phải thu khách hàng	2.745.125.641	-	2.745.125.641
Trả trước cho người bán	559.724.000	-	559.724.000
Phải thu khác	80.309.402	-	80.309.402
Cộng	5.041.187.686	-	5.041.187.686

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai.

Hà Quang Khanh

Giám đốc

Gia Lai, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Vũ Hoàng Thiên

Kế toán trưởng

Lê Văn Trung

Người lập biểu



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực..... quyển số.....SCT/BS
Ngày..... 17 - 05 - 2016.....
CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG HỘI THƯƠNG



Nguyễn Văn Niên